BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Ký ngày: 26/3/2021 11:24:27

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 29
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200580975 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 09 tháng 03 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 08 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Thanh Hải	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông Lê Quang Trung	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông Nguyễn Chí Kiên	Thành viên	
Ông Vũ Trường Giang	Thành viên	
Ông Đoàn Ngọc Tú	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30/06/2020)
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30/06/2020)
Bà Trịnh Thị Ngọc Biển	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông Vũ Phước Long	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30/06/2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Ngọc Tú	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Chí Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Tiến Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 30/06/2020)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Thanh Thủy	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 30/06/2020)
Bà Tạ Kim Chi	Thành viên	
Ông Vũ Xuân Trường	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30/06/2020)
Bà Dương Thu Hiền	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đoàn Ngọc Tú
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 17 tháng 03 năm 2021

Số: 180321.001/BCTC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Văn phòng Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải được lập ngày 17 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính này tại ngày 09/03/2020.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Lê Văn Hưng**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1	số: 3953-2018-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**151.438.267.908**	**143.660.037.167**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**3.211.692.476**	**4.953.845.460**
111	1. Tiền		3.211.692.476	2.953.845.460
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	2.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**22.271.068.318**	**20.306.500.000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		967.760.500	967.760.500
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(696.692.182)	(661.260.500)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		22.000.000.000	20.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**125.392.850.047**	**117.793.487.960**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5.990.804.076	7.977.147.274
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	721.710.418	936.124.500
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		118.058.921.169	107.442.780.746
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	833.241.599	1.603.567.245
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(211.827.215)	(166.131.805)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**364.075.376**	**279.359.765**
141	1. Hàng tồn kho		364.075.376	279.359.765
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**198.581.691**	**326.843.982**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	198.581.691	326.843.982
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**32.138.713.373**	**35.148.511.986**
220	**II. Tài sản cố định**		**11.415.039.369**	**13.956.803.141**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	11.415.039.369	13.956.803.141
222	*- Nguyên giá*		*45.620.620.943*	*47.739.257.307*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(34.205.581.574)*	*(33.782.454.166)*
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**16.018.604.958**	**16.599.666.351**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.400.000.000	5.400.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		33.594.424.002	33.594.424.002
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(22.975.819.044)	(22.394.757.651)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**4.705.069.046**	**4.592.042.494**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.705.069.046	4.592.042.494
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**183.576.981.281**	**178.808.549.153**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**26.561.245.853**	**31.409.264.213**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**26.561.245.853**	**31.409.264.213**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	12	2.084.368.006	3.135.136.480
313	2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.075.980.861	1.670.214.571
314	3.	Phải trả người lao động		1.081.982.498	2.292.148.670
315	4.	Chi phí phải trả ngắn hạn		-	597.113.582
316	5.	Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	242.624.452
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	14	20.098.780.475	23.050.314.659
322	7.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.220.134.013	421.711.799
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**157.015.735.428**	**147.399.284.940**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**15**	**157.015.735.428**	**147.399.284.940**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
411a	-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*90.000.000.000*	*90.000.000.000*
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		20.000.000.000	20.000.000.000
415	3.	Cổ phiếu quỹ		(20.000)	(20.000)
418	4.	Quỹ đầu tư phát triển		16.439.056.399	16.439.056.399
421	5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.576.699.029	20.960.248.541
421a	-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*19.123.269.243*	*14.593.971.634*
421b	-	*LNST chưa phân phối năm nay*		*11.453.429.786*	*6.366.276.907*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**183.576.981.281**	**178.808.549.153**

Trần Thị Hằng	**Trần Thị Hằng**	**Đoàn Ngọc Tú**
Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 17 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**17**	**27.574.528.068**	**31.614.360.697**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**27.574.528.068**	**31.614.360.697**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**18**	**24.340.419.619**	**28.594.852.436**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**3.234.108.449**	**3.019.508.261**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	1.760.740.548	1.900.600.395
22	7. Chi phí tài chính	20	651.089.537	216.069.471
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	5.838.097.678	6.356.196.761
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(1.494.338.218)**	**(1.652.157.576)**
31	11. Thu nhập khác	22	3.021.307.691	59.090.909
32	12. Chi phí khác		-	16.995.549
40	**13. Lợi nhuận khác**		**3.021.307.691**	**42.095.360**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.526.969.473**	**(1.610.062.216)**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	2.787.107.446	1.451.972.922
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(1.260.137.973)**	**(3.062.035.138)**

Trần Thị Hằng	**Trần Thị Hằng**	**Đoàn Ngọc Tú**
Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 17 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***1.526.969.473***	***(1.610.062.216)***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.774.088.092	1.867.041.629
03	- Các khoản dự phòng		662.188.485	257.380.273
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(1.122.648)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.726.574.226)	(1.956.042.515)
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***2.236.671.824***	***(1.442.805.477)***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.217.879.414)	3.547.198.984
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(84.715.611)	105.078.898
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		7.194.668.340	2.308.048.873
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		15.235.739	387.150.780
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.011.972.921)	(330.715.658)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.038.557.084)	(1.125.260.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(1.906.549.127)***	***3.448.696.400***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(135.000.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	55.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(22.000.000.000)	(30.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.000.000.000	10.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.299.396.143	1.217.810.054
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***164.396.143***	***(18.727.189.946)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(3.204.999.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		-	***(3.204.999.000)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(1.742.152.984)**	**(18.483.492.546)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**4.953.845.460**	**23.436.215.358**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	1.122.648
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**3.211.692.476**	**4.953.845.460**

Trần Thị Hằng	**Trần Thị Hằng**	**Đoàn Ngọc Tú**
Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 17 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200580975 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 09 tháng 03 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 08 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 90.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 90.000.000.000 đồng; tương đương 9.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc Chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi lưu trữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa; ven biển và viễn dương.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Các tài sản khác	03 - 04 năm

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:
- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm 2020.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	73.320.212	22.631.931
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.138.372.264	2.931.213.529
- Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
	3.211.692.476	**4.953.845.460**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	22.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	22.000.000.000	**-**	**20.000.000.000**	**-**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	31/12/2020			01/01/2020		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu		**967.760.500**	**271.068.318**	**(696.692.182)**	**967.760.500**	**306.500.000**	**(661.260.500)**
Công ty cổ phần vận tải biển Vinaship	VNA	272.760.500	52.999.764	(219.760.736)	272.760.500	45.000.000	(227.760.500)
Công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam	VOS	195.000.000	26.500.000	(168.500.000)	195.000.000	16.500.000	(178.500.000)
Công ty cổ phần Vinalines Logistics	VLG	500.000.000	191.568.554	(308.431.446)	500.000.000	245.000.000	(255.000.000)
		967.760.500	**271.068.318**	**(696.692.182)**	**967.760.500**	**306.500.000**	**(661.260.500)**

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá bình quân trên sàn UPCOM và giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 01/01/2020 và 31/12/2020.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty B	-	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**5.400.000.000**	**-**	**5.400.000.000**	**-**
- Công ty Cổ phần dịch vụ Hàng hải Hải Âu	5.400.000.000	-	5.400.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	**33.594.424.002**	**(22.975.819.044)**	**33.594.424.002**	**(22.394.757.651)**
- Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Vinalines	33.594.424.002	(22.975.819.044)	33.594.424.002	(22.394.757.651)
	38.994.424.002	**(22.975.819.044)**	**38.994.424.002**	**(22.394.757.651)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần dịch vụ Hàng hải Hải Âu	Hải Phòng	24,11%	24,11%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Vinalines	Vũng Tàu	11,35%	11,35%	Sản xuất, sửa chữa và cung ứng tàu biển; vận chuyển xăng dầu

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Hà Nội	852.592.700	-	786.038.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kho vận Năm Sao	794.500.000	-	499.000.000	-
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	1.363.949.800	-	2.330.279.080	-
- Công ty Cổ phần Quang Hùng	423.456.000	-	831.276.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.556.305.576	(211.827.215)	3.530.554.194	(166.131.805)
	5.990.804.076	**(211.827.215)**	**7.977.147.274**	**(166.131.805)**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Cường Thuận Phát	-	-	180.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư và Xây dựng Long Đức	196.800.000	-	196.800.000	-
- Nguyễn Thị Hằng	250.000.000	-	250.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	274.910.418	-	309.324.500	-
	721.710.418	**-**	**936.124.500**	**-**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	540.000.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	160.493.151	-	193.315.068	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	37.463.370	-
- Tạm ứng	147.071.542	-	313.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
- Phải thu khác	520.676.906	-	514.788.807	-
	833.241.599	**-**	**1.603.567.245**	**-**

8. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ *Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ VC Thiên Quân*	*121.458.450*	*36.437.535*	*151.458.450*	*85.729.225*
+ *Công ty CP đầu tư và phát triển SEF*	*29.714.050*	*8.914.215*	*29.714.050*	*14.857.025*
+ *Công ty TNHH Thương mại Vận tải Tiếp giáp*	*76.670.450*	*23.001.135*	*86.670.450*	*43.335.225*
+ *Công ty TNHH Bình Phú*	*41.717.500*	*12.515.250*	*41.717.500*	*20.858.750*
+ *Các đối tượng khác*	*23.134.900*	-	*21.351.580*	-
	292.695.350	**80.868.135**	**330.912.030**	**164.780.225**

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	46.051.950	-	48.331.097	-
- Hàng hoá	306.670.724	-	219.675.966	-
- Hàng gửi đi bán	11.352.702	-	11.352.702	-
	364.075.376	**-**	**279.359.765**	**-**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	22.286.059.365	9.904.556.904	15.110.954.676	52.231.818	385.454.544	**47.739.257.307**
- Mua trong năm	-	135.000.000	-	-	-	**135.000.000**
- Điều chuyển tài sản cho chi nhánh	-	-	(2.253.636.364)	-	-	**(2.253.636.364)**
Số dư cuối năm	**22.286.059.365**	**10.039.556.904**	**12.857.318.312**	**52.231.818**	**385.454.544**	**45.620.620.943**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.228.478.188	9.904.556.904	9.211.732.712	52.231.818	385.454.544	**33.782.454.166**
- Khấu hao trong năm	780.020.854	1.875.000	992.192.238	-	-	**1.774.088.092**
- Điều chuyển tài sản cho chi nhánh	-	-	(1.350.960.684)	-	-	**(1.350.960.684)**
Số dư cuối năm	**15.008.499.042**	**9.906.431.904**	**8.852.964.266**	**52.231.818**	**385.454.544**	**34.205.581.574**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	8.057.581.177	-	5.899.221.964	-	-	**13.956.803.141**
Tại ngày cuối năm	**7.277.560.323**	**133.125.000**	**4.004.354.046**	-	-	**11.415.039.369**

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.227.212.935 VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Hoạt động khai thác bãi	2.274.489	67.894.920
- Hoạt động vận tải	127.239.423	258.949.062
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	69.067.779	-
	198.581.691	**326.843.982**
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Tiền thuê đất trả 1 lần tại 11 Võ Thị Sáu - Hải Phòng	4.110.814.517	4.202.335.433
- Chi phí sửa chữa bãi Đông Hải theo HĐ 25/HĐ-XL	-	181.999.819
- Xây dựng trụ cứu hỏa, lán kiểm hàng và sửa chữa kho CFS bãi Chùa Vẽ theo HĐ số 30/HĐXL	124.533.936	207.707.242
- Chi phí sửa chữa bãi Đông Hải theo hợp đồng xây lắp số 08/HĐXL	278.631.047	-
- Chi phí sửa chữa văn phòng số 11 Võ Thị Sáu- Hải Phòng	191.089.546	-
	4.705.069.046	**4.592.042.494**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Đông Á	1.044.188.420	1.044.188.420	321.049.940	321.049.940
- Công ty Xăng dầu Khu vực 3 - TNHH MTV	-	-	1.575.174.336	1.575.174.336
- Phải trả các đối tượng khác	1.040.179.586	1.040.179.586	1.238.912.204	1.238.912.204
	2.084.368.006	**2.084.368.006**	**3.135.136.480**	**3.135.136.480**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	136.243.680	1.270.238.051	1.353.474.110	53.007.621
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.211.972.921	2.787.107.446	2.011.972.921	1.987.107.446
- Thuế thu nhập cá nhân	110.585.470	434.384.909	509.104.585	35.865.794
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	211.412.500	3.176.652.033	3.388.064.533	-
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
	1.670.214.571	**7.672.382.439**	**7.266.616.149**	**2.075.980.861**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	74.583.360	85.992.911
- Công ty TNHH Đầu tư Xuất nhập khẩu Ngọc Việt	20.000.000.000	20.000.000.000
- Thù lao HĐQT/ BKS	-	282.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.197.115	2.682.321.748
	20.098.780.475	**23.050.314.659**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**90.000.000.000**	**20.000.000.000**	**(20.000)**	**16.439.056.399**	**20.714.928.709**	**147.153.965.108**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(3.062.035.138)	(3.062.035.138)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(6.120.957.075)	(6.120.957.075)
Lợi nhuận từ chi nhánh	-	-	-	-	9.428.312.045	9.428.312.045
Số dư cuối năm trước	**90.000.000.000**	**20.000.000.000**	**(20.000)**	**16.439.056.399**	**20.960.248.541**	**147.399.284.940**
Số dư đầu năm nay	**90.000.000.000**	**20.000.000.000**	**(20.000)**	**16.439.056.399**	**20.960.248.541**	**147.399.284.940**
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(1.260.137.973)	(1.260.137.973)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(1.836.979.298)	(1.836.979.298)
Lợi nhuận từ chi nhánh	-	-	-	-	12.713.567.759	12.713.567.759
Số dư cuối năm nay	**90.000.000.000**	**20.000.000.000**	**(20.000)**	**16.439.056.399**	**30.576.699.029**	**157.015.735.428**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 61/NĐ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	6.366.276.907
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25,33%	1.612.575.500
Trích Quỹ thưởng người quản lý	3,52%	224.403.798
Lợi nhuận chưa phân phối	71,15%	4.529.297.609

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	45.900.000.000	51,00%	45.900.000.000	51,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	44.100.000.000	49,00%	44.100.000.000	49,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	90.000.000.000	90.000.000.000
- *Vốn góp cuối năm*	**90.000.000.000**	**90.000.000.000**

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.000.000	9.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.000.000*	*9.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.000.000*	*9.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	16.439.056.399	16.439.056.399
	16.439.056.399	**16.439.056.399**

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản cho thuê ngoài

- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải ký hợp đồng mua bán tài sản là nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước tại số 11 Võ Thị Sáu, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải phòng với tổng diện tích khu đất thuê là 376,7 m2, thời hạn 50 năm theo Quyết định 2109/QĐ-UBND ngày 11/05/2015 của UBND thành phố Hải Phòng.

Mục đích sử dụng: Làm trụ sở chính công ty

Tiền thuê đất trả tiền một lần: 4.576.046.000 VND.

- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải ký hợp đồng số 124/HĐTĐ với Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng tại phường thuê đất Đông Hải 1, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng. Vị trí, chỉ giới khu đất được xác định theo bản đồ địa chính (trích đo) tỷ lệ 1/500 do Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Công trình Xây dựng Hải Phòng lập được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra ngày 08/01/2006. Tổng diện tích thuê là 53.808,6 m2.

Thời gian thuê đất: Từ ngày 15/09/1998 đến ngày 15/09/2048.

Mục đích thuê đất: Thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng trung tâm giao nhận, bảo quản và sửa chữa Container.

Giá thuê đất: 1.452.834.705 VND/ năm, giá thuê đất này được ổn định 5 năm, kể từ tháng 09/2013 đến tháng 09/2018. Hết thời hạn trên, tiền giá thuê đất được tính lại theo quy định của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải ký hợp đồng số 18 HĐ/TĐ với Sở Địa chính Thành phố Hải Phòng thuê đất tại phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Vị trí thuê đất được xác định theo bản trích lục từ tờ bản đồ địa chính lập tỷ lệ 1/500 được Sở Địa chính thẩm định. Tổng diện tích thuê là 20.215,92 m2.

Thời gian thuê đất: 30 năm kể từ ngày 14/05/1998

Mục đích sử dụng: Khai thác, quản lý và vận chuyển Container

Giá thuê đất:

+ Tuyến I thuộc 30m ban đầu theo chỉ giới giao thông là: 4.620 đồng/m2/năm.
+ Tuyến II từ mét thứ 31 đến mét thứ 100 là: 2.100 đồng/m2/năm.
+ Tuyến III với phần diện tích còn lại là: 1.750 đồng/m2/năm.

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.941.479.906	9.194.236.102
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.633.048.162	22.420.124.595
	27.574.528.068	**31.614.360.697**

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.635.018.539	8.911.948.207
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.705.401.080	19.682.904.229
	24.340.419.619	**28.594.852.436**

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.421.574.226	1.321.951.606
Cổ tức, lợi nhuận được chia	305.000.000	3.648.789
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	34.166.322	575.000.000
	1.760.740.548	**1.900.600.395**

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	34.596.462	4.491.538
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	616.493.075	211.577.933
	651.089.537	**216.069.471**

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.343.871.488	3.384.755.807
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.648.696	33.648.696
Chi phí dự phòng	45.695.410	45.802.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.003.122.603	1.794.896.787
Chi phí khác bằng tiền	1.411.759.481	1.097.093.131
	5.838.097.678	**6.356.196.761**

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	59.090.909
Tiền đền bù của trung tâm phát triển quỹ đất quận Long Biên - ICD Gia Lâm	2.546.533.580	-
Tiền thuê đất bãi Chùa Vẽ được giảm trừ từ năm trước chuyển sang	474.774.111	-
	3.021.307.691	**59.090.909**

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14.240.537.232	7.818.249.829
- *Tổng lợi nhuận trước thuế Văn phòng*	1.526.969.473	(1.610.062.216)
- *Tổng lợi nhuận trước thuế nhận của các chi nhánh*	12.713.567.759	9.428.312.045
Các khoản điều chỉnh tăng	-	16.614.775
- *Chi phí không hợp lệ*	-	*16.614.775*
Các khoản điều chỉnh giảm	(305.000.000)	(575.000.000)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(305.000.000)*	*(575.000.000)*
Thu nhập tính thuế TNDN	13.935.537.232	7.259.864.604
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**2.787.107.446**	**1.451.972.922**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.211.972.921	90.715.657
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.011.972.921)	(330.715.658)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**1.987.107.446**	**1.211.972.921**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.143.868.682	3.893.460.160
Chi phí nhân công	8.401.422.509	9.870.860.507
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.774.088.092	1.867.041.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.658.568.875	8.123.438.538
Chi phí khác bằng tiền	7.565.550.600	2.284.300.156
	25.543.498.758	**26.039.100.990**

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.211.692.476	-	4.953.845.460	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.824.045.675	(211.827.215)	9.580.714.519	(166.131.805)
Các khoản cho vay	22.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	967.760.500	(696.692.182)	967.760.500	(661.260.500)
	33.003.498.651	**(908.519.397)**	**35.502.320.479**	**(827.392.305)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	22.183.148.481	26.185.451.139
Chi phí phải trả	-	597.113.582
	22.183.148.481	**26.782.564.721**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Đầu tư ngắn hạn	271.068.318	-	-	271.068.318
	271.068.318	**-**	**-**	**271.068.318**
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư ngắn hạn	306.500.000	-	-	306.500.000
	306.500.000	**-**	**-**	**306.500.000**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.211.692.476	-	-	3.211.692.476
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.612.218.460	-	-	6.612.218.460
Các khoản cho vay	22.000.000.000	-	-	22.000.000.000
	31.823.910.936	**-**	**-**	**31.823.910.936**
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.953.845.460	-	-	4.953.845.460
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.414.582.714	-	-	9.414.582.714
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	34.368.428.174	**-**	**-**	**34.368.428.174**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	22.183.148.481	-	-	22.183.148.481
	22.183.148.481	**-**	**-**	**22.183.148.481**
Tại ngày 01/01/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	26.185.451.139	-	-	26.185.451.139
Chi phí phải trả	597.113.582	-	-	597.113.582
	26.782.564.721	**-**	**-**	**26.782.564.721**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.

Trần Thị Hằng	**Trần Thị Hằng**	**Đoàn Ngọc Tú**
Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 17 tháng 03 năm 2021